| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc** |

Bản án số: 309/2020/HC-PT
Ngày 22 – 7 – 2020
*V/v khiếu kiện: "Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai".*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Văn Tửu

*Các Thẩm phán*: Ông Lê Thành Long

Bà Huỳnh Thanh Duyên.

***- Thư ký phiên tòa***: Nguyễn Thị Mỹ Dung -Thư ký Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh*** Ông Nguyễn Trí Dũng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 7 năm 2020, tại phòng xét xử số 5 trụ sở Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 176/2020/TLPT-HC ngày 19 tháng 02 năm 2020 về việc "*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*". Do bản án hành chính sơ thẩm số 48/2019/HC-ST ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh BT bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 591/2020/QĐPT-HC ngày 02 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1930; cư trú tại: Ấp LĐ, xã PS, huyện CL, tỉnh BT (vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện*: Bà Lữ Thị U1, sinh năm 1967; cư trú tại: Ấp KG, xã PM, huyện MCB, tỉnh BT (có mặt).

- *Người bị kiện:* Chủ tịch Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là: CT.UBND) tỉnh BT.

*Đại diện theo pháp luật:* Ông Cao Văn Tr – CT.UBND tỉnh BT. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:* Ông Đoàn Hữu T – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện MCB (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. UBND xã PM, huyện MCB, tỉnh BT.

*Người đại diện theo pháp luật*: Ông Phan Hữu X – CT.UBND xã PM (có đơn xin giải quyết vắng mặt).

2. Bà Hồ Thị Vân M, sinh năm 1967; cư trú tại: Ấp LB, xã PS, huyện CL, tỉnh BT. (Có đơn xin giải quyết vắng mặt).

3. Bà Lê Thị Kim Th, sinh năm 1974;

4. Ông Nguyễn Văn Ph, sinh năm 1974;

5. Chị Nguyễn Lê Thảo V, sinh năm 2001.

Cùng nơi cư trú: Ấp KG, xã PM, huyện MCB, tỉnh BT (Đều có đơn xin giải quyết vắng mặt).

6. Bà Lê Thị Kim Gi, sinh năm 1977;

7. Ông Nguyễn Văn Vinh A, sinh năm 1976.

Cùng nơi cư trú: Ấp KG, xã PM, huyện MCB, tỉnh BT (đều có đơn xin giải quyết vắng mặt).

8. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1964;

9. Ông Dương Văn O, sinh năm 1966.

Cùng nơi cư trú: Số 28 đường 14 ấp T, xã TTH, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh (đều có đơn xin giải quyết vắng mặt).

10. Ông Lữ Văn Th1, sinh năm 1966;

11. Bà Lê Thị U, sinh năm 1972.

Cùng nơi cư trú: Ấp LĐ, xã PS, huyện CL, tỉnh BT (đều có đơn xin giải quyết vắng mặt).

12. Bà Lữ Thị U1, sinh năm 1967; cư trú tại: Ấp KG, xã PM, huyện MCB, tỉnh BT (là người đại diện của người khởi kiện, có mặt).

- *Người kháng cáo:* Người khởi kiện - bà Nguyễn Thị N.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, bà Lữ Thị U1 là đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện bà Nguyễn Thị N, đồng thời bà U1 cũng là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, trình bày:*

Khoảng năm 1948, bà Nguyễn Thị N có mua của ông Nguyễn Văn Th2 và bà Nguyễn Thị H (bà H là cô ruột của bà N) diện tích 5.000m$^2$ đất với giá 20 giạ lúa. Bà N canh tác từ năm 1949 đến năm 1975. Sau năm 1975, UBND xã PS hỏi mượn một phần diện tích đất để cất trường học trên phần đất gò, phần còn lại chị Lữ Thị X, chị Lữ Thị Ng và bà N cất nhà ở, canh tác trên đất này. Đến năm 1985, UBND xã làm lộ nông thôn đi ngang qua phần đất này, nói đất này Nhà nước quy hoạch không cho ở đây nữa nên đuổi mẹ con bà N đi nơi khác. Năm 1995, UBND xã xây trạm y tế, đội thuế và cho dân mướn, bán cho một số hộ dân trong một phần diện tích đất của bà N, phần còn lại bỏ trống

không sử dụng. Năm 1998, bà N làm đơn yêu cầu trả lại phần đất mà UBND xã quản lý. Năm 2000, UBND huyện CL ban hành Quyết định 39/QĐ-UB bác đơn của bà N. Không đồng ý nên bà N khởi kiện ra Tòa án. Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 15/HC-PT ngày 26/9/2003, Tòa án nhân dân tỉnh BT đã tuyên sửa án sơ thẩm, hủy Quyết định số 39/QĐ-UB của UBND huyện CL.

Ngày 14/12/2007, UBND huyện CL ban hành Quyết định 1867 giao cho hộ bà N 180m$^2$. Bà N khiếu nại.

Ngày 14/8/2009, UBND tỉnh BT ban hành Quyết định số 1929/QĐ-UBND không chấp nhận đòi lại đất của bà N. Không đồng ý, bà N khởi kiện ra Tòa án. Trong quá trình giải quyết, UBND tỉnh BT ban hành Quyết định 1638/QĐ-UBND thu hồi Quyết định 1929/QĐ-UBND ngày 14/8/2009 và hủy Quyết định 1867/QĐ-UBND ngày 14/12/2007 của UBND huyện CL. Vì vậy, bà N rút đơn khởi kiện và Tòa án nhân dân tỉnh BT đình chỉ giải quyết vụ án hành chính.

Ngày 10/12/2018, UBND tỉnh BT ban hành Quyết định 2648/QĐ-UBND không chấp nhận nội dung khiếu nại của bà N. Bà N không đồng ý với quyết định này vì cho rằng toàn bộ phần đất tranh chấp là của gia đình bà nên phải trả hết cho gia đình bà. Gia đình bà đã canh tác liên tục, không bỏ hoang, chỉ có năm 1985, UBND xã nói đất quy hoạch nên đuổi gia đình bà đi. Sau đó, bà N khiếu nại đòi lại đất cho đến nay. Việc mua bán đất giữa bà N và bà H có giấy tờ nhưng đã bị thất lạc, có bà T1 là con bà H, bà B, ông R, bà B1, ông X1, ông Kh làm chứng cho bà. Những lý do nêu trong quyết định 2648/QĐ-UBND là hoàn toàn không đúng sự thật mà trong quá trình giải quyết trước đây của Tòa án nhân dân tỉnh BT đã xác minh, nhận xét trong Bản án hành chính số 15/HC-PT và cho rằng chính quyền địa phương đã thu hồi nhưng trên thực tế không có cơ quan nhà nước nào có quyết định thu hồi. Vì vậy, nay bà N khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 2648/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của CT.UBND tỉnh BT về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị N, công nhận đất tranh chấp cho bà N.

*Tại công văn số 3278/UBND-NC ngày 08/7/2019, người bị kiện CT.UBND tỉnh BT, trình bày:*

Nguồn gốc đất tranh chấp là của địa chủ Cai Ất. Khoảng năm 1940, ông Nguyễn Văn Th2 và bà Nguyễn Thị H (là cô của bà N) có thuê của địa chủ Cai Ất phần đất trên để canh tác. Năm 1945, chính quyền cách mạng tuyên bố tịch thu đất của địa chủ diện phát canh thu tô để trang trải cho nông dân quản lý, sản xuất, trong đó ông Th2, bà H được trang trải 2.000m$^2$ đất làm lúa tại đúng phần đất mà ông bà thuê của địa chủ Cai Ất, kế bên phần đất này là phần đất gò không sản xuất được nên bỏ hoang. Khoảng năm 1950, sau khi ông Th2, bà H chết thì phần đất này bỏ hoang. Khoảng năm 1960, bà N tự ý vào khai phá phần đất mà bà H bỏ hoang (phần trang trải cho gia đình bà H) để canh tác, sản xuất. Sau năm 1975, chính quyền địa phương sử dụng phần đất gò để xây trường học vào năm 1976. Năm 1982-1983, phần đất làm lúa được đưa vào tập đoàn 2 ấp KG nhưng không có giao khoán cho hộ dân mà được sử dụng vào việc công. Sau khi rã tập đoàn, phần đất trên UBND xã PS tiếp tục quản lý, xây dựng

Trạm Y tế, đội thuế, phần đất gò còn lại làm sân bãi hát. Năm 1995-1996, UBND xã kê khai toàn bộ phần đất này. Hiện nay phần đất tranh chấp thuộc các thửa 66, 67, 77 tổng diện tích 3.773,6m$^2$. Năm 2000 bà N có phát sinh tranh chấp, được UBND và Tòa án nhiều lần giải quyết. Bà N khiếu nại và yêu cầu giao cho bà toàn bộ phần đất trên vì bà cho rằng bà mua của bà H nhưng bà không cung cấp được chứng cứ. Năm 1997, ông Lữ Văn K (con bà N) có làm đơn xin UBND xã cất nhà để buôn bán nên đó cũng là sự thừa nhận của gia đình bà N là đất tranh chấp là do UBND xã quản lý. Theo Luật Đất đai 2013, Nghị định 181 thì Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất mà Nhà nước đã quản lý sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai. Do sau khi xem xét thấy rằng phía gia đình bà N có thời gian sử dụng một phần trong phần đất tranh chấp nên UBND tỉnh BT có xem xét cho gia đình bà N diện tích đất khoảng 500m$^2$ nhưng bà N không đồng ý. Hiện nay, phần đất tranh chấp này vẫn còn trong quy hoạch là đất trường học của xã. Việc CT.UBND tỉnh BT ban hành Quyết định 2648/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 không công nhận nội dung đơn khiếu nại của bà N là đúng quy định pháp luật, đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của bà N.

*Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã PM, trình bày:*

Thống nhất với lời trình bày của người bị kiện. Ngày 16/11/2004, UBND tỉnh BT ban hành Quyết định 4419/QĐ-UB về việc hợp thức hóa quyền sử dụng đất trên cho UBND xã, riêng thửa 132 nay là thửa 66 đã cấp: Giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt là: GCN.QSDĐ) cho trạm y tế xã. Phía bà N không có cơ sở chứng minh nguồn gốc đất hợp pháp của bà nên UBND xã PM không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N. Do công việc cơ quan nên UBND xã PM xin giải quyết vắng mặt.

*Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông, bà Hồ Thị Vân M; bà Lê Thị Kim Th, ông Nguyễn Văn Ph, chị Nguyễn Lê Thảo V; bà Lê Thị Kim Gi, ông Nguyễn Văn Vinh A, trình bày:*

Căn nhà của các ông bà có trên phần đất tranh chấp là do làm đơn xin UBND xã PM cho cất ở nhờ trên đất, còn nguồn gốc đất như thế nào thì các ông bà không biết. Do bận làm ăn nên các ông bà xin Tòa án giải quyết vắng mặt.

*Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông, bà Nguyễn Thị S, ông Dương Văn O, trình bày:*

Nguồn gốc đất trên phần đất có căn nhà của ông bà là của ai thì ông bà không biết, chỉ biết đất này UBND xã đã cấp cho ông Nguyễn Hoài Hưng (Ba Tùng) và ông Ba Tùng đã bán lại cho ông bà vào năm 2000, sau đó, ông bà đã cất nhà kiên cố đến nay. Do đi lại khó khăn, sức khỏe yếu nên các ông bà xin Tòa án giải quyết vắng mặt.

*Tại bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông, bà Lữ Văn Th1, Lê Thị U, trình bày:*

Năm 1997, anh của ông Th1 là ông Lữ Văn K có làm đơn xin UBND xã

cất nhà để buôn bán, sau đó ông K để cho vợ chồng ông, bà ở đến nay. Phần đất này là của bà N. Do bận làm ăn nên các ông bà xin Tòa án giải quyết vắng mặt.

*Tại bản án hành chính sơ thẩm số 48/2019/HC-ST ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh BT đã quyết định:*

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ khoản 5 Điều 26 Luật đất đai; khoản 1 Điều 22 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu hủy Quyết định số 2648/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của CT.UBND tỉnh BT về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị N, cư ngụ ấp LĐ, xã PS, huyện CL, tỉnh BT.

*Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm; về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.*

Ngày 21 tháng 11 năm 2019 người khởi kiện bà Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo đối với bản án hành chính sơ thẩm số 48/2019/HC-ST ngày 08/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh BT.

*Lý do kháng cáo*: Bản án sơ thẩm số 48/2019/HC-ST công nhận Quyết định số 2648/QĐ-UBND, ngày 10/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh BT ban hành đúng pháp luật, là thiếu khách quan đã gây thiệt hại cho gia đình bà N. Cụ thể: Bản án sơ thẩm cho rằng bà N không chứng minh được nguồn gốc, không kê khai đăng ký là hoàn toàn không đúng, bởi thực tế bà N canh tác có nhà ở đến năm 1985 chính quyền xã đuổi gia đình bà N đi, vì không dám chống đối nên bà N phải đi, chính quyền xã lấy đất bà N cất Đội thuế, Trạm y tế, còn lại một phần bán cho dân; bà N chỉ đòi lại phần đất chính quyền không sử dụng. Việc bản án sơ thẩm cho rằng "đất đã giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách của Nhà nước qua các thời kỳ…thì không được đòi lại". Ở đây Nhà nước không thực hiện chính sách nào với phần đất này, cũng không phải đất được Nnhà nước cải tạo qua các thời kỳ, bởi không có quyết định thu hồi hay tịch thu, mà đến năm 2004 mới hợp thức hóa cho UBND xã, phần đất 5.000m$^2$ bà N chỉ đòi lại phần còn lại chính quyền bỏ trống không sử dụng là 3.773m$^2$.

Trong khi đó năm 2003 tại Bản án hành chính phúc thẩm số 15/HC-PT của Tòa án nhân dân tỉnh BT cũng đã hủy Quyết định số 39/QĐ-UB của UBND huyện CL yêu cầu UBND giải quyết trả lại phần đất trống còn lại cho gia đình bà N, nhưng sau đó UBND giải quyết trả lại cho bà N 180m$^2$, bà N không đồng ý rồi sau đó UBND đồng ý trả lại bà N 500m$^2$ bà N không đồng ý tiếp tục khiếu nại, nhưng đến Quyết định 2648/QĐ-UBND lại giải quyết bác toàn bộ yêu cầu của bà N là không thỏa đáng.

Vì thế, bà N kháng cáo yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm sửa bản án hành chính sơ thẩm số 48/2019/HC-ST ngày 08/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh BT, hủy Quyết định số 2648/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của CT.UBND tỉnh BT, yêu cầu UBND tỉnh BT giải quyết trả lại đất cho bà N.

*Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay*:

- Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị N do bà Lữ Thị U1 làm đại diện vẫn giữ nguyên lý do và yêu cầu kháng cáo như đơn kháng cáo ngày 21/11/2019, không cung cấp chứng cứ mới.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, phát biểu quan điểm giải quyết vụ án*:

Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán; Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Luật tố tụng hành chính, không có vi phạm.

*Về nội dung*: Kháng cáo của người khởi kiện là không có căn cứ nên đề nghị không chấp nhận.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

- Về thủ tục:

[1] Tòa sơ thẩm xét xử ngày 08 tháng 11 năm 2019 đến ngày 21 tháng 11 năm 2019 bà N có đơn kháng cáo nên kháng cáo của bà N là hợp lệ được xem xét tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 206 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

[2] Về thẩm quyền và thời hiệu: Bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định 2648/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của CT.UBND tỉnh BT về giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị N trong lĩnh vực quản lý đất đai, nên căn cứ khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính Tòa án nhân dân tỉnh BT thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng.

Đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị N làm ngày 24/5/2019 là còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

**[**3] Về pháp luật áp dung: Việc khiếu nại của bà N kéo dài từ năm 2000 đến nay qua các thời kỳ áp dụng pháp luật khác nhau nên căn cứ khoản 1 Điều 156 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Tòa áp dụng văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực tại từng thời điểm để giải quyết.

[4] Người bị kiện; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính Tòa án xét xử vắng mặt họ.

- Về nội dung:

[1] Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành quyết định giải quyết khiếu nại: Ngày 13/9/2000 UBND huyện CL ban hành quyết định số 39/QĐ-UB bác khiếu nại của bà N. Bà N khởi kiện vụ án hành chính.

Bản án hành chính phúc thẩm số 15/HC-PT, ngày 26/9/2003 Tòa án nhân dân tỉnh BT, xử hủy Quyết định số 39 của UBND huyện CL.

Ngày 17/01/2004 UBND tỉnh BT ban hành Quyết định số 4419/QĐ-UB, về việc hợp thức hóa QSDĐ, đất công, đất công ích cho UBND xã PS quản lý, với tổng diện tích 34.870m$^2$ đất, gồm 20 thửa (trong đó có diện tích 2.628,4m$^2$ đất thuộc thửa 67, tờ bản đồ số 6 hiện do bà Nguyễn Thị N đang đòi lại).

Sau đó bà N khiếu nại liên tục. Sau quá trình kiểm tra, xác minh, tổ chức đối thoại, ngày 10/12/2018, CT.UBND tỉnh BT ban hành Quyết định số 2648/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị N, nên việc CT.UBND tỉnh BT ban hành Quyết định 2648/QĐ-UBND là đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật khiếu nại năm 2011 và các Điều 66, 105, 203, 204 Luật đất đai năm 2013.

[2] Về quyết định bị khiếu kiện:

[2.1] Báo cáo về việc kiểm tra đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị N của Thanh tra tỉnh BT ngày 13/11/2018 (tại BL số 34) nêu: Phần đất 2.628,4m$^2$, thuộc thửa 114, tờ bản đồ số 5 *{theo kết quả đo đạc chính quy (Họa đồ hiện trạng sử dụng đất), thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 6}* ấp KG, hiện bà N khiếu nại và hiện bà Lữ Thị U1 con bà N đang bao chiếm sử dụng, có nguồn gốc của địa chủ Cai Ất. Đến năm 1945 Cách Mạng thu hồi đất địa chủ Cai Ất trang trãi cho nhân dân đang sử dụng, trong đó có ông Nguyễn Văn Th2 và bà Nguyễn Thị H.

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết khiếu nại cũng như tại Tòa cấp sơ thẩm bà N đều trình bày đất bà N yêu cầu được công nhận có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn Th2 và bà Nguyễn Thị H (bà H là cô ruột của bà N).

*Như vậy, khẳng định:* Đất tranh chấp hiện nay bà N yêu cầu được công nhận (yêu cầu được cấp: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) là thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại ấp KG, xã PM, huyện MCB, tỉnh BT. Có nguồn gốc của ông Th2, bà H. Đây là tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 79 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

[2.2] Bà N khai phần đất bà N yêu cầu được công nhận là của bà N mua của bà H vào năm 1948 có giấy tờ nhưng bị thất lạc, bà N sử dụng đất liên tục đến khoảng năm 1985 thì bị UBND xã thu hồi nhưng không có quyết định thu hồi. Lời khai của bà N được bà Nguyễn Thị Tươi con ruột bà H xác nhận đúng (BL số 15, 29, 158). Ngoài ra bà N còn được bà Nguyễn Thị Biếc (BL số 8, 12); ông Phan Văn Khởi, sinh năm 1939 (BL số 10); bà Nguyễn Thị Ba, sinh năm 1929 (BL số 11); ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1962 (BL số 75); ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1966 (BL số 167); ông Hồ Hoàng K (BL số 07). Những người này xác nhận bà N sử dụng đất liên tục đến khi bị thu hồi đất. Trong khi Quyết định số 2648/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 lại nhận xét, kết luận: *"Năm 1975*

*gia đình bà N tự vào khai hoang sử dụng một phần, nhưng do đất có nguồn gốc của địa chủ, nên sau đó chính quyền địa phương thu hồi, quản lý phần đất trên".* Kết luận này của Quyết định 2648/QĐ-UBND là không đúng, bởi: Đất có nguồn gốc của địa chủ là đúng nhưng năm 1945 chính quyền Cách Mạng đã tịch thu đất của địa chủ trang trãi lại cho nông dân trong đó ông Th2, bà H được tranh trãi ngay chính phần đất mà ông Th2, bà H đang thuê của địa chủ. Như vậy, tại thời điểm chính quyền địa phương thu hồi, quản lý đất của bà N khoảng năm 1982-1985 thì chính quyền địa phương đã không thực hiện đúng quy định tại Quyết định số 201/CP, ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất trong cả nước, cụ thể: Không có quyết định thu hồi đất, không kê khai đăng ký đất *{đến năm 1995 UBND xã PS (nay là PM) mới kê khai đăng ký}*. Cho nên, việc bà N khai đất của bà N mua của bà H năm 1948 và sử dụng liên tục đến khi chính quyền địa phương thu hồi đất là có căn cứ do có người làm chứng xác nhận; phần Quyết định số 2648/QĐ-UBND kết luận đất có nguồn gốc địa chủ nên chính quyền địa quyền thu hồi, quản lý là không có chứng cứ chứng minh, vì đất tại thời điểm năm 1945 đã tranh trãi cho nông dân không còn là của địa chủ và nói thu hồi đất nhưng lại không có quyết định thu hồi. Nên việc Quyết định 2648/QĐ-UBND bác yêu cầu khiếu nại của bà N là không có căn cứ.

[3] Về quá trình giải quyết khiếu nại của bà N:

1/ Ngày 13/9/2000 UBND huyện CL ban hành quyết định số 39/QĐ-UB bác khiếu nại của bà N. Bà N khởi kiện vụ án hành chính.

Bản án hành chính phúc thẩm số 15/HC-PT, ngày 26/9/2003 Tòa án nhân dân tỉnh BT, xử hủy Quyết định số 39 của UBND huyện CL.

2/ Ngày 17/01/2004 UBND tỉnh BT ban hành Quyết định số 4419/QĐ-UB, về việc hợp thức hóa QSDĐ đất công, đất công ích cho UBND xã PS quản lý, với tổng diện tích 34.870m$^2$ đất, gồm 20 thửa *(trong đó có diện tích 2.628,4m$^2$ đất thuộc thửa 67, tờ bản đồ số 6 hiện do bà Nguyễn Thị N đang đòi được công nhận).*

3/ Ngày 02/3/2007 UBND huyện CL có Tờ trình số 28/TTr-UBND, với nội dung, căn cứ nguồn quỹ đất của UBND xã PS quản lý, phần diện tích 2.628,4m$^2$ UBND xã quy hoạch chợ KG và đã được UBND huyện phê duyệt, nên xin chủ trương giao gia đình bà N 3 ki ốt liền kề diện tích 180m$^2$.

Ngày 12/4/2007 UBND tỉnh ban hành Quyết định số 565/QĐ-UBND thu hồi diện tích 180m$^2$ đất công thửa số 67 giao UBND huyện CL quyết định giao đất và cấp GCN.QSDĐ cho bà N.

Ngày 14/12/2007 UBND huyện CL ban hành Quyết định số 1867/QĐ-UBND giao diện tích 180m$^2$ đất sản xuất kinh doanh cho bà N nhưng bà N không nhận mà khiếu nại đến UBND tỉnh BT.

Ngày 14/8/2009 UBND tỉnh BT ban hành Quyết định số 1929/QĐ-UBND, không công nhận khiếu nại của bà N, công nhận Quyết định số

1867/QĐ-UBND của UBND huyện CL. Không đồng ý nên bà N tiếp tục khiếu nại.

Ngày 29/12/2010 UBND tỉnh BT ban hành Công văn số 5418/UBND-NC, khẳng định Quyết định số 1929/QĐ-UBND là đúng pháp luật. Không đồng ý nên bà N khởi kiện vụ án hành chính ra Tòa án nhân dân tỉnh BT (lần 2).

Ngày 10/7/2013, bà Lữ Thị U1 (con bà N) tự ý san lấp một phần đất 500m$^2$ của thửa 67 để làm nơi sản xuất và bán cây giống. UBND xã có lập biên bản đình chỉ bơm cát nhưng bà U1 không chấp hành.

Ngày 13/9/2013, UBND tỉnh BT ban hành Quyết định số 1638/QĐ-UBND thu hồi Quyết định số 1929/QĐ-UBND ngày 14/8/2009, về giải quyết khiếu nại của bà N và hủy Quyết định số 1867/QĐ-UBND ngày 14/12/2007 của UBND huyện CL. Lý do: Kiểm tra xem xét lại sự việc.

Ngày 19/9/2013 TAND tỉnh BT ban hành Quyết định số 08/13/QĐST-HC, đình chỉ giải quyết vụ ánh hành chính. Từ đó đến nay bà N vẫn tiếp tục gửi đơn khiếu nại đòi được công nhận diện tích 2.628,4m$^2$ đất (nay là 3.773,6m$^2$).

4/ Ngày 30/01/2015 UBND huyện CL có Tờ trình số 203/TTr-UBND. Về việc điều chỉnh một phần Quyết định số 4419/QĐ-UBND ngày 16/11/2004 của UBND tỉnh. Cụ thể xin chủ trương điều chỉnh giảm 12 thửa đất, với diện tích 4.932m$^2$đất, tọa lạc tại xã PM, huyện MCB.

Ngày 09/5/2017 UBND tỉnh BT ban hành Quyết định số 1046/QĐ-UBND về việc điều chỉnh Quyết định số 4419/QĐ-UBND của UBND tỉnh, giảm một phần diện tích đất do UBND xã PS (nay là xã PM) quản lý. Trong đó, có thửa 67 diện tích 2.628,4m$^2$ (bà N đang khiếu nại) với lý do để UBND huyện MCB giao cấp hoặc công nhận QSDĐ cho một số trường hợp đang sử dụng và một số trường hợp đang lập thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai theo quy định.

Với những chứng cứ vừa nêu về quá trình giải quyết khiếu nại của bà N, đối chiếu quy định tại khoản 9 Điều 3 Luật đất đai năm 2013 thì bà N đủ điều kiện để được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất thông qua việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đất bà N sử dụng không có nguồn gốc được nhà nước giao đất, cho thuê đất mà đất là của bà N mua của bà H vào năm 1945 như nhận định trên và do bà N có quá trình sử dụng đất ổn định đến khi bị thu hồi năm 1985 và sau đó tiếp tục sử dụng đến nay nên việc sử dụng đất của bà N đáp ứng đủ điều kiện quy định tại các Điều 21, 22 và 36 Nghị định số 43/2014 ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai. Cụ thể:

Điều 21. Căn cứ xác định việc sử dụng đất ổn định

Khoản 1. "Sử dụng đất ổn định là việc sử dụng đất liên tục vào một mục đích chính nhất định kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng đất vào mục đích đó đến thời điểm… thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất…".

Theo kết luận của Quyết định số 2648/QĐ-UBND thì bà N sử dụng đất tranh chấp từ năm 1960, sau năm 1975 bà N tiếp tục sử dụng, nhưng do đất có nguồn gốc của địa chủ, nên sau đó chính quyền địa phương thu hồi (trên thực tế không có quyết định thu hồi). Như vậy, tại thời điểm UBND nói thu hồi thì bà N là người sử dụng đất ổn định liên tục.

Khoản 2. Thời điểm bắt đầu sử dụng đất ổn định được xác định căn cứ vào thời gian và nội dung có liên quan đến mục đích sử dụng đất ghi trên một trong các giấy tờ sau đây:

"b) Biên bản hoặc quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong việc sử dụng đất, biên bản hoặc quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong việc xây dựng công trình gắn liền với đất".

Hồ sơ thể hiện bà U1 (con bà N người được bà N ủy quyền) bị UBND xã Mỹ Phú lập Biên bản đình chỉ bơm cát ngày 10/7/2013, ngày 15/7/2013 (BL số 39, 40, 41); Biên bản ngăn chặn việc xây cất nhà ngày 22/9/2015 (BL số 44, 45); Biên bản ngăn chặn hành vi bơm cát ngày 12/7/2018 (BL số 47);

"c) Quyết định hoặc bản án của Tòa án nhân dân đã có hiệu lực thi hành…".

Hồ sơ thể hiện: Bản án Hành chính phúc thẩm số 15/HC-PT ngày 26/9/2003 của TAND tỉnh BT. Hủy Quyết định số 39/QĐ-UB ngày 13/9/2000 của UBND huyện CL, về việc giải quyết đơn yêu cầu xin lại QSDĐ của bà N; Quyết định số 08/13/QĐST-HC, ngày 19/9/2013 của TAND tỉnh BT. Đình chỉ giải quyết vụ ánh hành chính.

"d) Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có hiệu lực thi hành; biên bản hòa giải tranh chấp đất đai có chữ ký của các bên và xác nhận của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất".

Hồ sơ thể hiện: Công văn số 100/CV.UB ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh BT. Về việc chỉ đạo giải quyết khiếu nại của công dân, đã nêu: Căn cứ tinh thần nội dung Bản án trên (BAHC-PT số 15) đề nghị UBND huyện CL kiểm tra phần diện tích đất còn trống trong khu vực trên để giải quyết giao lại một phần cho gia đình bà N sử dung (BL số 26); Thông báo số 334/TB-UBND ngày 03/12/2018 của UBND tỉnh BT. Về thông báo kết luận giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị N (BL số 32), Biên bản đối thoại ngày 28/11/2018 (BL số 33) CT.UBND tỉnh BT vận động bà N nhận 500m$^2$ đất.

"đ) Quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có liên quan đến việc sử dụng đất".

Hồ sơ thể hiện: Quyết định số 39/QĐ-UB Ngày 13/9/2000 UBND huyện CL; Quyết định số 1867/QĐ-UBND, ngày 14/12/2007 UBND huyện CL, giao diện tích 180m$^2$ đất sản xuất kinh doanh cho bà N; Quyết định số 1929/QĐ-UBND, ngày 14/8/2009 UBND tỉnh BT ban hành, không công nhận khiếu nại của bà N; Quyết định số 1638/QĐ-UBND, ngày 13/9/2013 của CT.UBND tỉnh BT, về việc thu hồi Quyết định số 1929/QĐ-UBND ngày 14/8/2009, về giải quyết khiếu nại của bà N và hủy Quyết định số 1867/QĐ-UBND ngày

14/12/2007 của UBND huyện CL.Về việc giao đất cho hộ bà N thường trú ấp KG, xã PS, huyện CL.

"e) Giấy tờ về đăng ký hộ khẩu thường trú, tạm trú dài hạn tại nhà ở gắn với đất ở; Giấy chứng minh nhân dân hoặc Giấy khai sinh, giấy tờ nộp tiền điện, nước và các khoản nộp khác có ghi địa chỉ nhà ở tại thửa đất đăng ký".

Hồ sơ thể hiện: Hộ khẩu thường trú của hộ bà Nguyễn Thị N và bà Lữ Thị U1 người đại diện hợp pháp của bà N tại ấp KG nơi có đất tranh chấp (BL số 05, 07, 08, 09, 10, 22, 42, 63);

"h) Giấy tờ về mua bán nhà, tài sản khác gắn liền với đất hoặc giấy tờ về mua bán đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất có chữ ký của các bên liên quan".

Hồ sơ thể hiện: Xác nhận của bà Nguyễn Thị Tươi con ruột bà Nguyễn Thị H là chủ đất cũ, bà Tươi xác nhận bà H chuyển nhượng đất cho bà N (BL số 15, 29 và 158).

"i) Bản đồ, sổ mục kê, tài liệu điều tra, đo đạc về đất đai qua các thời kỳ".

Hồ sơ thể hiện: Họa đồ hiện trạng sử dụng đất (BL số 48) do chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện MCB lập ngày 12/11/2018 diện tích bà N (con là bà U1) đang quản lý, sử dụng là 2.628,4m$^2$ đất thửa 67 tờ bản đồ số 6, ấp KG, xã PM.

Điều 22. Việc xử lý, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có vi phạm pháp luật đất đai trước ngày 01 tháng 7 năm 2014

1. Trường hợp sử dụng đất lấn, chiếm hành lang bảo vệ an toàn công trình công cộng sau khi Nhà nước đã công bố, cắm mốc hành lang bảo vệ hoặc lấn, chiếm …đất sử dụng cho mục đích xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp, công trình công cộng khác thì Nhà nước thu hồi đất để trả lại cho công trình mà không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với diện tích đất đã lấn, chiếm.

*"Trường hợp đã có điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt mà nay diện tích đất lấn, chiếm không còn thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình công cộng; không thuộc chỉ giới xây dựng đường giao thông; không có mục đích sử dụng cho trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp và công trình công cộng khác thì người đang sử dụng đất được xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất…".*

Hồ sơ thể hiện: Ngày 30/01/2015 UBND huyện CL có Tờ trình số 203/TTr-UBND.Về việc điều chỉnh một phần Quyết định số 4419/QĐ-UBND ngày 16/11/2004 của UBND tỉnh. Cụ thể xin chủ trương điều chỉnh giảm 12 thửa đất, với diện tích 4.932m$^2$đất, tọa lạc tại xã PM, huyện MCB.

Ngày 09/5/2017 UBND tỉnh BT ban hành Quyết định số 1046/QĐ-UBND về việc điều chỉnh Quyết định số 4419/QĐ-UBND của UBND tỉnh, giảm một phần diện tích đất do UBND xã PS (nay là xã PM) quản lý. Trong đó, có thửa 67 diện tích 2.628,4m$^2$ (bà N đang khiếu nại) với lý do để UBND huyện MCB giao cấp hoặc công nhận QSDĐ cho một số trường hợp đang sử dụng và một số trường hợp đang lập thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai theo quy định (BL 35). Như vậy, phần đất bà N yêu cầu được công nhận đã không còn nằm trong Quyết định số 4419/QĐ-UBND của UBND tỉnh, về việc hợp thức hóa QSDĐ đất công và đất công ích cho UBND xã PS (nay là xã PM) quản lý, tức xã PM không còn quản lý và diện tích đất điều chỉnh giảm được giao cho UBND huyện MCB để giao cấp hoặc công nhận QSDĐ cho một số trường hợp đang sử dụng và một số trường hợp đang lập thủ tục giải quyết tranh chấp trong đó có thửa 67 diện tích 2.628,4m$^2$ của bà N đang quản lý, sử dụng.

Điều 36. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp Nhà nước đã có quyết định quản lý đối với đất đai, tài sản gắn liền với đất nhưng chưa thực hiện.

"Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất mà trước đây cơ quan nhà nước đã có quyết định quản lý đối với đất đai, tài sản đó trong quá trình thực hiện chính sách của Nhà nước nhưng thực tế Nhà nước chưa thực hiện quyết định thì người đang sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được tiếp tục sử dụng và được xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật".

Từ khi có Quyết định số 4419/QĐ-UB, ngày 17/01/2004 của UBND tỉnh BT, về việc hợp thức hóa QSDĐ công, đất công ích cho UBND xã PS quản lý, với tổng diện tích 34.870m$^2$ đất, gồm 20 thửa (trong đó có diện tích 2.628,4m$^2$ đất thuộc thửa 67, tờ bản đồ số 6 hiện do bà Nguyễn Thị N đang đòi được công nhận). Đến khi có quyết định số Quyết định số 1046/QĐ-UBND, ngày 09/5/2017 của UBND tỉnh BT, về việc điều chỉnh Quyết định số 4419/QĐ-UBND nêu trên thì UBND xã PS chưa thực hiện việc quản lý trên thực tế và nay đã được điều chỉnh bởi Quyết định số 1046/QĐ-UBND, ngày 09/5/2017 giảm một phần diện tích đất do UBND xã PM) quản lý. Trong đó, có thửa 67 diện tích 2.628,4m$^2$ (bà N đang khiếu nại đòi được công nhận).

Từ các chứng cứ và điều luật viện dẫn nêu trên cho thấy bà N sử dụng đất ổn định liên tục và đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2.628,4m$^2$ thuộc thửa 67, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp KG, xã PS, huyện MCB theo "Họa đồ hiện trạng sử dụng đất do chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đại huyện MCB lập ngày 12/11/2018 (BL số 48)". Nên việc bà N khiếu nại đòi phần diện tích 3.773,6m$^2$ là chưa đúng toàn bộ và việc Tòa sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N là chưa đúng. Nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát; chấp nhận kháng cáo của bà N, sửa án sơ thẩm. Hủy Quyết định số 2648/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của CT.UBND tỉnh BT. Về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị N, cư ngụ ấp LĐ, xã PS, huyện CL, tỉnh BT.

Do bà N có đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nên UBND huyện MCB phải thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà N đối với phần diện tích thực tế đang sử dụng là 2.628,4m$^2$ thửa 67, tờ bản đồ số 6, tọa lã ấp KG, xã PM, huyện MCB, tỉnh BT theo đúng quy định của pháp luật.

[4] Về án phí hành chính sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên căn cứ Điều 348 Luật tố tụng hành chính; khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án CT.UBND tỉnh BT phải nộp án phí hành chính sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng.

[5] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên căn cứ khoản 2 Điều 349 Luật tố tụng hành chính năm 2015; khoản 2 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 nêu trên, bà N không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

[6] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Bà Lữ Thị U1 là người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện đã tự nguyện nộp và đã nộp xong.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 241; khoản 4 Điều 32; Điều 116; Điều 206; khoản 4 Điều 225; Điều 348; khoản 2 Điều 349 của Luật tố tụng hành chính năm 2015; khoản 1 Điều 156 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; khoản 2 Điều 21 Luật khiếu nại năm 2011; Quyết định số 201/CP, ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ, về việc thống nhất quản lý ruộng đất trong cả nước; khoản 9 Điều 3, các Điều 66, 105, 203, 204 Luật đất đai năm 2013; các Điều 21, 22 và 36 Nghị định số 43/2014 ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; khoản 2 Điều 32, khoản 2 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1/ Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 48/2019/HC-ST ngày 08/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh BT. Cụ thể:

2/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

2.1/ Hủy Quyết định số 2648/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh BT.V/v giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị N, cư ngụ ấp LĐ, xã PS, huyện CL, tỉnh BT (nay là xã PM, huyện MCB, tỉnh BT).

2.2/ Ủy ban nhân dân huyện MCB, tỉnh BT thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ bà Nguyễn Thị N đối với phần diện tích thực tế đang sử dụng là 2.628,4m$^2$ thửa 67, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp KG, xã PM, huyện MCB, tỉnh BT

theo đúng quy định của pháp luật.

3/ Án phí hành chính sơ thẩm: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh BT phải nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng.

4/ Án phí hành chính phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị N không phải chịu.

5/ Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Bà Lữ Thị U1 là người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện đã tự nguyện nộp và đã nộp xong.

6/ Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- TANDTC
- VKSNDCC tại TPHCM.
- TAND.Tỉnh BT.
- VKSND tỉnh BT.
- Cục THADS tỉnh BT.
- Các đương sự (14).
- Lưu HS (02) VP (5) 28b (án 09)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Tửu**